

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẠC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)
(Đợt 06 năm 2025, 28/09/2025)
(Ban hành theo Quyết định số 40/MYH26/VHU/QĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.06.001	221A011142	Lê Trần Loan	Anh	13/08/2004	Đắk Lắk	4.8	4.4	8	0	17.2	4.3	Rớt	
2	VHU.TAB1.06.002	221A270114	Hồ Thị Kim	Anh	13/02/2004	Đồng Tháp	8.5	7.6	8.6	7.5	32.2	8.1	Đậu	
3	VHU.TAB1.06.003	221A050101	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	28/08/2004	Gia Lai	7	10	10	8	35	8.8	Đậu	
4	VHU.TAB1.06.004	211A210289	Vũ Phương	Anh	5/11/2003	Cà Mau	6.8	7.6	7.7	6.5	28.6	7.2	Đậu	
5	VHU.TAB1.06.005	211A050326	Lý Hoàng Thảo	Anh	4/11/2003	Tây Ninh	5.5	3.2	3	4	15.7	3.9	Rớt	
6	VHU.TAB1.06.006	211A050249	Nguyễn Hùng	Anh	2/9/2003	Thành phố Huế	5.5	7.6	9.4	3	25.5	6.4	Đậu	
7	VHU.TAB1.06.007	211A030196	Bùi Thị Vân	Anh	27/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	10	10	8.5	35.5	8.9	Đậu	
8	VHU.TAB1.06.008	181A080046	Cao Kỳ	Anh	23/05/2000	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
9	VHU.TAB1.06.009	201A290016	Nguyễn Phi	Ánh	5/7/2002	Quảng Ngãi	5.8	10	10	5	30.8	7.7	Đậu	
10	VHU.TAB1.06.010	211A040057	Phạm Mỹ	Ánh	29/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	10	8.9	5.5	31.2	7.8	Đậu	
11	VHU.TAB1.06.011	211A180023	Hoàng Phúc	Bách	18/04/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4.8	8.6	6.5	27.4	6.9	Đậu	
12	VHU.TAB1.06.012	171A100050	Trần Tiểu	Băng	7/4/1997	Thành phố Cần Thơ	6.8	5.2	8.9	8	28.9	7.2	Đậu	
13	VHU.TAB1.06.013	211A010132	Phan Văn Quốc	Bình	17/06/2003	Lâm Đồng	5.8	7.2	6.6	0	19.6	4.9	Rớt	
14	VHU.TAB1.06.014	211A080207	Trần Thị Ngọc	Cam	8/2/2003	Lâm Đồng	4.8	4	3.1	3.5	15.4	3.9	Rớt	
15	VHU.TAB1.06.015	161A100091	Châu Hoàng Bảo	Châu	16/01/1998	Vĩnh Long	6.8	10	8.9	8.5	34.2	8.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
16	VHU.TAB1.06.016	221A300344	Quách Kim Bảo	Châu	29/01/2004	Đồng Nai	8.5	10	10	3	31.5	7.9	Đậu	
17	VHU.TAB1.06.017	221A370573	Phùng Thị Linh	Chi	26/06/2004	Đồng Tháp	Vắng	7.2	5.1	3	15.3	3.8	Rớt	Vắng thi nói
18	VHU.TAB1.06.018	211A100043	Huỳnh Nguyễn Kim	Đào	19/05/2003	Đồng Tháp	7.5	5.6	8.6	6.5	28.2	7.1	Đậu	Bảo lưu: Nói 7,5; Nghe 5,6
19	VHU.TAB1.06.019	211A230225	Phạm Trần Phát	Đạt	16/04/2003	Vĩnh Long	6.8	9.6	8.6	5	30	7.5	Đậu	
20	VHU.TAB1.06.020	201A070040	Đinh Thị Huyền	Diễm	12/9/2002	Lâm Đồng	6.8	8.4	6.9	5	27.1	6.8	Đậu	
21	VHU.TAB1.06.021	211A030143	Nguyễn Hà Ngọc	Diễm	9/7/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	10	8.9	8.5	34.2	8.6	Đậu	
22	VHU.TAB1.06.022	211A230142	Trần Kiều	Diễm	30/05/2003	Cà Mau	6	6.4	9.7	5	27.1	6.8	Đậu	Bảo lưu: Nói 6,0; Nghe 6,4; Đọc 9,7
23	VHU.TAB1.06.023	201A030112	Đặng Phương	Du	14/05/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	10	8.6	8.5	33.9	8.5	Đậu	
24	VHU.TAB1.06.024	191A050034	Phạm Ngọc Ánh	Dương	29/03/2001	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
25	VHU.TAB1.06.025	201A080305	Lâm Khánh	Duy	4/11/2002	Cà Mau	6	6.4	7.4	6.5	26.3	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói 6,0; Nghe 6,4; Đọc 7,4
26	VHU.TAB1.06.026	211A010079	Nguyễn Đức	Duy	21/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	6	5.1	6	23.9	6	Đậu	
27	VHU.TAB1.06.027	191A090008	Lê Tuấn Nhật	Duy	30/12/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.6	7.1	3.5	23.2	5.8	Đậu	
28	VHU.TAB1.06.028	221A230301	Võ Khánh	Duy	24/02/2004	Tây Ninh	7.3	9.6	10	3	29.9	7.5	Đậu	
29	VHU.TAB1.06.029	221A050434	Hồ Trúc Mỹ	Duyên	9/1/2004	Khánh Hòa	6.5	7.2	6.3	5	25	6.3	Đậu	
30	VHU.TAB1.06.030	221A230516	Thái Hà	Giang	6/6/2004	Quảng Trị	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
31	VHU.TAB1.06.031	221A370467	Phạm Quang	Hà	11/2/2004	Gia Lai	5	8	7.4	5	25.4	6.4	Đậu	
32	VHU.TAB1.06.032	221A011146	Trần Gia	Hân	21/11/2004	An Giang	6.5	9.2	10	3	28.7	7.2	Đậu	
33	VHU.TAB1.06.033	231A010298	Phan Ngọc Gia	Hân	8/9/2005	Đồng Tháp	7.8	9.6	10	7	34.4	8.6	Đậu	
34	VHU.TAB1.06.034	211A040147	Lê Thị Mỹ	Hân	15/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	6.4	6.9	7	28.1	7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
35	VHU.TAB1.06.035	211A031380	Trần Ngọc	Hân	10/12/2003	Đồng Tháp	5	10	10	8.5	33.5	8.4	Đậu	
36	VHU.TAB1.06.036	201A070091	Hà Ngọc	Hân	5/7/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.3	8.8	8.3	7	30.4	7.6	Đậu	
37	VHU.TAB1.06.037	211A300116	Nguyễn Hữu Hồng	Hân	30/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	10	9.4	7.5	34.7	8.7	Đậu	
38	VHU.TAB1.06.038	221A030319	Lê Ngọc	Hân	7/6/2004	Đồng Tháp	Vắng	8.4	6.6	3.5	18.5	4.6	Rớt	
39	VHU.TAB1.06.039	211A030587	Lê Thị	Hận	20/08/2003	Quảng Ngãi	8	9.2	8.3	3	28.5	7.1	Đậu	
40	VHU.TAB1.06.040	211A031081	Phùng Lâm Thúy	Hằng	28/07/2003	Khánh Hòa	6	3.2	5.7	2.5	17.4	4.4	Rớt	
41	VHU.TAB1.06.041	211A210268	Nguyễn Tuyết	Hằng	10/2/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	4.4	4.3	3	18.2	4.6	Rớt	
42	VHU.TAB1.06.042	211A050270	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	16/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	9.6	9.1	7.5	34	8.5	Đậu	
43	VHU.TAB1.06.043	161A030963	Huỳnh Lê Hải	Hiền	6/11/1998	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
44	VHU.TAB1.06.044	221A230361	Nguyễn Đức	Hiếu	3/10/2004	Gia Lai	7.8	6	6.3	5	25.1	6.3	Đậu	
45	VHU.TAB1.06.045	221A050561	Trần Minh	Hoàng	24/10/2004	Lâm Đồng	7	10	10	5	32	8	Đậu	
46	VHU.TAB1.06.046	201A070020	Lê Viết Vũ	Hoàng	12/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	8	2.2	4.2	2.5	16.9	4.2	Rớt	Trừ 50%
47	VHU.TAB1.06.047	211A030149	Lý Gia	Huệ	16/09/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7	7.6	8	8.5	31.1	7.8	Đậu	
48	VHU.TAB1.06.048	211A040212	Nguyễn Quốc	Hưng	9/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7	5.6	9.4	5.5	27.5	6.9	Đậu	
49	VHU.TAB1.06.049	221A010783	Nguyễn Duy	Hưng	3/5/2004	Đồng Tháp	5.8	6.4	7.7	8.5	28.4	7.1	Đậu	
50	VHU.TAB1.06.050	211A050231	Võ Hữu Hoài	Hương	17/01/2003	Khánh Hòa	6	10	10	6.5	32.5	8.1	Đậu	
51	VHU.TAB1.06.051	191A030477	Hồ Thị Thu	Hương	6/11/2001	Đắk Lắk	6.8	8	8.6	7	30.4	7.6	Đậu	
52	VHU.TAB1.06.052	211A300115	Phạm Ngọc Quỳnh	Hương	8/4/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	8.8	9.7	5	30.3	7.6	Đậu	
53	VHU.TAB1.06.053	221A010956	Trần Quang	Huy	6/1/2004	Đồng Nai	7	10	10	8.5	35.5	8.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
54	VHU.TAB1.06.054	171A030065	Võ Gia	Huy	15/08/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.6	8.3	7	29.4	7.4	Đậu	
55	VHU.TAB1.06.055	221A370537	Trương Thị Thu	Huyền	7/11/2004	Đồng Tháp	6.5	8.4	10	7.5	32.4	8.1	Đậu	
56	VHU.TAB1.06.056	201A080374	Nguyễn Như	Huỳnh	25/10/2002	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
57	VHU.TAB1.06.057	221A290015	Nguyễn Ngọc	Huỳnh	7/12/2004	Đồng Tháp	8.3	8.8	8	5	30.1	7.5	Đậu	
58	VHU.TAB1.06.058	221A370005	Lâm Chí	Khanh	29/08/2004	Tây Ninh	6.5	3.6	3.4	4.5	18	4.5	Rớt	
59	VHU.TAB1.06.059	211A050110	Lương Thị Mỹ	Khánh	17/06/2003	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
60	VHU.TAB1.06.060	191A030430	Lê Quốc	Khiêm	31/01/2001	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
61	VHU.TAB1.06.061	201A290032	Ngô Đăng	Khoa	22/01/2002	Cà Mau	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
62	VHU.TAB1.06.062	211A010144	Phan Mạnh	Khôe	25/04/2003	Tây Ninh	5.5	3.6	5.4	0	14.5	3.6	Rớt	
63	VHU.TAB1.06.063	221A050577	Bùi Minh	Kiên	14/12/2004	Tây Ninh	6.5	8	10	3	27.5	6.9	Đậu	
64	VHU.TAB1.06.064	221A080034	Nguyễn Quốc	Kiệt	20/03/2004	An Giang	6.8	10	8.6	3	28.4	7.1	Đậu	
65	VHU.TAB1.06.065	211A080032	Lê Tuấn	Kiệt	10/6/2003	Đồng Tháp	8	6.8	6.6	8.5	29.9	7.5	Đậu	
66	VHU.TAB1.06.066	211A070153	Phạm Trần Ngọc	Liên	25/03/2003	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
67	VHU.TAB1.06.067	221A030812	Hồ Thị Phương	Linh	24/06/2004	Đồng Nai	8	4.2	4.5	3.3	19.9	5	Đậu	Trừ 50%
68	VHU.TAB1.06.068	221A080078	Phan Thị Thuỳ	Linh	9/7/2004	An Giang	5.5	2.8	3.4	8	19.7	4.9	Rớt	
69	VHU.TAB1.06.069	221A370310	Lê Thị Yến	Linh	25/05/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0	0	Rớt	Vắng
70	VHU.TAB1.06.070	211a230084	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	14/10/2003	Đồng Nai	8	8.8	8.6	6	31.4	7.9	Đậu	
71	VHU.TAB1.06.071	211A210301	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	9/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	5.2	4.9	7	23.6	5.9	Đậu	
72	VHU.TAB1.06.072	211A031408	Lê Ngọc Hoàng	Linh	15/12/2003	Quảng Trị	6	9.6	9.7	8	33.3	8.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
73	VHU.TAB1.06.073	211A070076	Nguyễn Đức Đại	Lộc	24/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	8	9.4	6	31.9	8	Đậu	
74	VHU.TAB1.06.074	221A010300	Trần Duy	Long	25/04/2004	Quảng Ngãi	7	9.2	10	4.5	30.7	7.7	Đậu	
75	VHU.TAB1.06.075	221A010688	Trần Dương	Long	30/05/2004	Đồng Tháp	7	8.4	6.6	5	27	6.8	Đậu	
76	VHU.TAB1.06.076	221A050045	Nguyễn Hữu	Luân	19/08/2004	Tây Ninh.	6.0	6.8	8.3	7.0	28.1	7.0	Đậu	
77	VHU.TAB1.06.077	211A030264	Bùi Thị Trúc	Ly	11/01/2003	Đồng Nai	7.0	8.4	10.0	7.5	32.9	8.2	Đậu	
78	VHU.TAB1.06.078	211A030115	Bùi Văn	Minh	20/05/2003	Gia Lai	6.0	6.0	4.6	8.0	24.6	6.2	Đậu	
79	VHU.TAB1.06.079	221A370409	Trần Công	Minh	19/05/2004	Gia Lai	5.0	6.8	6.9	5.0	23.7	5.9	Đậu	
80	VHU.TAB1.06.080	211A031534	Võ Lê Thùy	Mỹ	01/03/2002	An Giang	6.5	7.2	4.0	4.0	21.7	5.4	Đậu	
81	VHU.TAB1.06.081	211A010157	Hoàng Việt	Nam	01/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	7.2	9.1	7.0	29.8	7.5	Đậu	
82	VHU.TAB1.06.082	201A070154	Nguyễn Thị	Nga	30/12/2001	Gia Lai	6.0	3.2	4.0	0.0	13.2	3.3	Rớt	
83	VHU.TAB1.06.083	221A050585	Trương Thị Mỹ	Ngân	14/11/2004	Quảng Ngãi	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
84	VHU.TAB1.06.084	211A030733	Lê Trần Thị Kim	Ngân	23/06/2003	Lâm Đồng	7.0	7.2	10.0	6.0	30.2	7.6	Đậu	
85	VHU.TAB1.06.085	211A110027	Nguyễn Thị Kim	Ngân	07/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.4	7.1	5.5	26.5	6.6	Đậu	
86	VHU.TAB1.06.086	211A210186	Vương Ngọc Thu	Ngân	24/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.6	8.0	7.0	29.6	7.4	Đậu	
87	VHU.TAB1.06.087	221A031403	Lê Nguyễn Thu	Ngân	14/06/2003	Đồng Tháp	7.0	7.2	8.6	8.5	31.3	7.8	Đậu	
88	VHU.TAB1.06.088	211A210141	Nguyễn Hoài	Ngọc	21/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.6	6.3	4.5	23.4	5.9	Đậu	
89	VHU.TAB1.06.089	211A100048	Trần Huỳnh Như	Ngọc	28/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	7.2	8.9	8.5	32.6	8.2	Đậu	
90	VHU.TAB1.06.090	231A320492	Trần Thị Tổ	Ngọc	25/12/2005	Đắk Lắk	Vắng	5.2	6.9	5.0	17.1	4.3	Rớt	Bảo lưu: Nghe 5,2; Đọc 6,9
91	VHU.TAB1.06.091	211A050372	Tạ Thu	Nguyên	19/05/2003	Tây Ninh	Vắng	2.4	3.0	0.0	5.4	1.4	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
92	VHU.TAB1.06.092	211A230048	Nguyễn Kim	Nguyên	24/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.4	3.4	6.0	22.3	5.6	Đậu	
93	VHU.TAB1.06.093	211A320016	Bùi Quang Minh	Nguyệt	11/09/2003	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
94	VHU.TAB1.06.094	211A130003	Néang Canh	Nha	05/02/2003	An Giang	Vắng	5.2	3.0	0.5	8.7	2.2	Rớt	
95	VHU.TAB1.06.095	211A031107	Nguyễn Thị Mỹ	Nhân	21/10/2003	Vĩnh Long	7.0	10.0	10.0	5.5	32.5	8.1	Đậu	
96	VHU.TAB1.06.096	151A010003	Trịnh Trần Trí	Nhân	02/03/1996	Đồng Tháp	7.5	10.0	10.0	8.5	36.0	9.0	Đậu	
97	VHU.TAB1.06.097	211A080200	Huỳnh Phi	Nhật	07/10/2003	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
98	VHU.TAB1.06.098	221A010003	Đỗ Minh	Nhật	'25/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.2	7.1	7.0	28.3	7.1	Đậu	
99	VHU.TAB1.06.099	211A031070	Bùi Thị Hiền	Nhi	16/09/2003	Lâm Đồng	7.5	6.4	8.3	6.5	28.7	7.2	Đậu	
100	VHU.TAB1.06.100	221A050573	Lê Uyên	Nhi	11/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	8.0	5.5	28.8	7.2	Đậu	
101	VHU.TAB1.06.101	211A210024	Võ Ngọc Yến	Nhi	30/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
102	VHU.TAB1.06.102	181A080372	Đỗ Uyển	Nhi	18/01/2000	Đồng Tháp	7.5	3.6	4.6	5.5	21.2	5.3	Đậu	
103	VHU.TAB1.06.103	221A030263	Trần Thị Phúc	Nhị	07/11/2004	Đắk Lắk	7.0	8.0	9.1	6.0	30.1	7.5	Đậu	
104	VHU.TAB1.06.104	211A300118	Huỳnh Thị	Như	15/12/2003	An Giang	7.5	3.6	5.7	4.5	21.3	5.3	Đậu	
105	VHU.TAB1.06.105	201A110032	Phù Thị Yến	Như	22/12/2002	Cà Mau	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
106	VHU.TAB1.06.106	221A371173	Huỳnh Huyền	Như	10/09/2004	Vĩnh Long	8.0	7.6	4.9	7.5	28.0	7.0	Đậu	
107	VHU.TAB1.06.107	201A070164	Đinh Thị Chân	Như	10/02/2002	Cà Mau	6.5	3.6	1.8	1.0	12.9	3.2	Rớt	
108	VHU.TAB1.06.108	191A080152	Lê Thị Tuyết	Nhung	01/08/2001	Đắk Lắk	6.0	2.0	3.4	0.0	11.4	2.9	Rớt	
109	VHU.TAB1.06.109	211A320044	Nguyễn Vũ Ni	Ni	12/06/2003	Gia Lai	6.0	7.6	8.6	5.0	27.2	6.8	Đậu	
110	VHU.TAB1.06.110	221A360128	Võ Thị Hoài	Ny	27/08/2004	Gia Lai	7.0	10.0	9.7	7.5	34.2	8.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
111	VHU.TAB1.06.111	221A360149	Nguyễn Thị Kim	Oanh	26/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	4.8	4.6	2.5	17.9	4.5	Rớt	
112	VHU.TAB1.06.112	221A050732	Chu Thị Kim	Oanh	17/11/2004	Đồng Nai	8.0	3.2	4.9	5.5	21.6	5.4	Đậu	
113	VHU.TAB1.06.113	211A010138	Phạm Chí	Phát	10/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	10.0	6.0	31.3	7.8	Đậu	
114	VHU.TAB1.06.114	221A040493	Lê Huỳnh	Phát	23/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	9.6	9.7	8.5	34.8	8.7	Đậu	
115	VHU.TAB1.06.115	211A220010	Vũ Hồng	Phát	27/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.2	9.7	8.5	34.9	8.7	Đậu	
116	VHU.TAB1.06.116	221A310150	K' Ngọc	Phi	11/11/2004	Lâm Đồng	7.0	4.8	4.0	2.5	18.3	4.6	Rớt	
117	VHU.TAB1.06.117	211A031268	Phạm Mạnh	Phú	10/07/2003	Nghệ An	8.0	8.8	7.4	5.0	29.2	7.3	Đậu	
118	VHU.TAB1.06.118	201A030838	Nguyễn Thiên	Phú	20/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	6.6	8.5	29.4	7.4	Đậu	
119	VHU.TAB1.06.119	221A310027	Tô Hoàng	Phúc	21/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.8	7.6	8.3	6.5	28.2	7.1	Đậu	
120	VHU.TAB1.06.120	151A080025	Trần Minh	Phúc	30/11/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	5.8	2.4	4.0	5.0	17.2	4.3	Rớt	
121	VHU.TAB1.06.121	211A100133	Phùng Hoàng	Phụng	13/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	7.6	6.0	4.5	26.4	6.6	Đậu	
122	VHU.TAB1.06.122	221A210614	Phan Thị An	Phước	03/11/2004	Lâm Đồng	8.3	8.0	4.9	7.0	28.2	7.1	Đậu	
123	VHU.TAB1.06.123	211A031326	Vũ Thị	Phương	03/07/2003	Tây Ninh	6.8	4.4	6.9	6.0	24.1	6.0	Đậu	
124	VHU.TAB1.06.124	211A050327	Đặng Hồng	Quân	31/01/2003	Hưng Yên	7.8	7.2	7.7	7.0	29.7	7.4	Đậu	
125	VHU.TAB1.06.125	231A210548	Trần Anh	Quân	01/10/2005	Lâm Đồng	5.8	4.0	3.4	7.5	20.7	5.2	Đậu	
126	VHU.TAB1.06.126	201A030420	Ngô Minh	Quang	28/01/2002	Đồng Tháp	6.5	10.0	8.6	5.5	30.6	7.7	Đậu	Bảo lưu: Nói 6,5
127	VHU.TAB1.06.127	211A290011	Võ Nhật	Quang	24/07/2003	Đồng Tháp	6.8	4.8	6.3	3.5	21.4	5.4	Đậu	
128	VHU.TAB1.06.128	201A010032	Nguyễn Hồ Anh	Quốc	04/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	1.6	3.4	1.5	12.0	3.0	Rớt	Bảo lưu: Nói 5,5
129	VHU.TAB1.06.129	221A371024	Lê Hoàng Minh	Quyên	01/05/2004	Đồng Tháp	6.5	5.2	3.0	0.0	14.7	3.7	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
130	VHU.TAB1.06.130	211A330027	Lê Thị Ngọc	Quyên	03/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	8.8	9.1	4.0	29.9	7.5	Đậu	
131	VHU.TAB1.06.131	221A360145	Ngô Võ	Quyền	22/07/2004	An Giang	8.5	4.8	5.4	2.0	20.7	5.2	Rớt	
132	VHU.TAB1.06.132	211A031116	Lê Đỗ Phương	Quỳnh	20/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	9.2	9.4	0.5	24.6	6.2	Rớt	Bảo lưu: Nói 5,5; Nghe 9,2; Đọc 9,4
133	VHU.TAB1.06.133	221A030860	Lê Thị Như	Quỳnh	16/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
134	VHU.TAB1.06.134	211A030862	Lữ Thanh	Sang	29/04/2003	Gia Lai	6.0	5.6	4.9	5.0	21.5	5.4	Đậu	
135	VHU.TAB1.06.135	201A030157	Vũ Xuân	Sơn	03/08/2002	Thanh Hóa	7.0	9.6	3.4	4.5	24.5	6.1	Đậu	Bảo lưu: Nói 7,0
136	VHU.TAB1.06.136	181A080371	Nguyễn Thị Thu	Sương	19/05/2000	Tây Ninh	4.0	1.2	4.3	0.0	9.5	2.4	Rớt	
137	VHU.TAB1.06.137	223A070008	Nguyễn Minh	Tân	21/04/2001	Thái Nguyên	8.5	6.4	5.1	4.0	24.0	6.0	Đậu	
138	VHU.TAB1.06.138	211A030480	Nguyễn Minh	Tân	22/04/2003	Đồng Tháp	6.3	6.0	2.3	4.0	18.6	4.7	Rớt	
139	VHU.TAB1.06.139	211A210181	Huỳnh Mai Thanh	Thảo	14/04/2003	Khánh Hòa	8.0	9.6	10.0	7.5	35.1	8.8	Đậu	
140	VHU.TAB1.06.140	211A210041	Trương Thanh	Thảo	16/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	4.0	5.7	5.5	20.7	5.2	Đậu	
141	VHU.TAB1.06.141	211A320105	Đoàn Thanh	Thảo	16/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	4.8	4.9	3.0	19.7	4.9	Rớt	
142	VHU.TAB1.06.142	211A010091	Đào Tấn	Thảo	12/09/2003	Gia Lai	7.3	4.8	4.6	4.0	20.7	5.2	Đậu	
143	VHU.TAB1.06.143	211A010166	Nguyễn Minh	Thiện	05/09/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
144	VHU.TAB1.06.144	211A010225	Đặng Đức	Thịnh	29/05/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.3	4.8	4.9	3.5	20.5	5.1	Đậu	
145	VHU.TAB1.06.145	211A230058	Phan Gia	Thịnh	17/10/2003	Vĩnh Long	7.5	7.2	9.7	6.5	30.9	7.7	Đậu	
146	VHU.TAB1.06.146	211A031430	Trịnh Thị Ý	Thơ	01/03/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.5	6.4	7.1	7.5	28.5	7.1	Đậu	
147	VHU.TAB1.06.147	221A080108	Phan Ngọc	Thơ	10/02/2004	Tây Ninh	6.5	6.0	8.9	3.5	24.9	6.2	Đậu	Bảo lưu: Nói 6,5
148	VHU.TAB1.06.148	221A030497	Lê Thị Kim	Thoại	18/02/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
149	VHU.TAB1.06.149	211A190009	Đào Văn	Thom	20/08/1996	Gia Lai	6.8	3.6	2.1	0.0	12.5	3.1	Rớt	
150	VHU.TAB1.06.150	221A300126	Bùi Thế	Thông	01/12/2004	Đắk Lắk	7.0	9.2	8.0	7.0	31.2	7.8	Đậu	
151	VHU.TAB1.06.151	211A320073	Phạm Minh	Thư	24/05/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
152	VHU.TAB1.06.152	211A310063	Nguyễn Thị Anh	Thư	11/08/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.8	4.0	3.7	4.5	20.0	5.0	Đậu	
153	VHU.TAB1.06.153	221A230525	Phạm Anh	Thư	14/05/2004	Đồng Nai	Vắng	6.4	5.1	7.0	18.5	4.6	Rớt	
154	VHU.TAB1.06.154	211A031180	Nguyễn Đặng Minh	Thư	25/12/2003	Thành Phố Hồ Chí Minh	7.5	6.4	6.0	6.5	26.4	6.6	Đậu	
155	VHU.TAB1.06.155	211A100112	Võ Ngọc Anh	Thư	03/06/2003	An Giang	7.8	4.0	5.1	5.5	22.4	5.6	Đậu	
156	VHU.TAB1.06.156	221A050232	Lê Công Anh	Thuận	24/10/2004	Khánh Hòa	5.0	10.0	9.7	5.5	30.2	7.6	Đậu	
157	VHU.TAB1.06.157	211A031198	Nguyễn Hồng	Thúy	19/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	4.6	4.5	21.3	5.3	Đậu	
158	VHU.TAB1.06.158	211A031130	Lê Thị Giáng	Tiên	19/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	4.4	5.4	4.0	21.3	5.3	Đậu	
159	VHU.TAB1.06.159	211A300096	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	20/02/2003	Cà Mau	7.8	2.8	2.7	3.5	16.8	4.2	Rớt	Bảo lưu: Nói 7,8
160	VHU.TAB1.06.160	211A300107	Hà Thị Cẩm	Tiên	17/05/2003	Đồng Nai	8.3	9.6	8.6	6.0	32.5	8.1	Đậu	
161	VHU.TAB1.06.161	215A010006	Nguyễn Minh	Tiến	04/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	7.1	5.0	24.3	6.1	Đậu	
162	VHU.TAB1.06.162	211A310023	Nguyễn Đặng Trung	Tín	08/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	6.0	5.0	25.3	6.3	Đậu	Bảo lưu: Nói 7,5; Nghe 6,8; Đọc 6,0
163	VHU.TAB1.06.163	221A370535	Phan Thị Quỳnh	Trâm	22/01/2004	Đắk Lắk	7.8	6.8	7.7	3.0	25.3	6.3	Đậu	
164	VHU.TAB1.06.164	211A210152	Nguyễn Thị Loan	Trâm	03/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	6.0	3.1	6.0	21.9	5.5	Đậu	
165	VHU.TAB1.06.165	211A210153	Phạm Nguyễn Bảo	Trân	12/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.3	7.6	8.0	6.5	30.4	7.6	Đậu	
166	VHU.TAB1.06.166	211A030405	Bùi Huyền	Trân	21/02/2003	Đồng Tháp	7.5	4.8	5.1	4.0	21.4	5.4	Đậu	
167	VHU.TAB1.06.167	211A031160	Phan Thị Huyền	Trân	07/01/2003	Thành phố Cần Thơ	7.0	5.6	9.4	4.0	26.0	6.5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
168	VHU.TAB1.06.168	211A080205	Phạm Thị Hồng	Trân	15/09/2003	Lâm Đồng	6.8	4.8	4.3	3.5	19.4	4.9	Rớt	
169	VHU.TAB1.06.169	211A050168	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	08/09/2003	Đồng Tháp	6.8	4.0	4.9	0.5	16.2	4.1	Rớt	
170	VHU.TAB1.06.170	221A320166	Trần Thuý	Trang	11/11/2004	Gia Lai	7.8	8.8	10.0	7.5	34.1	8.5	Đậu	
171	VHU.TAB1.06.171	221A370729	Nguyễn Thị Đoan	Trang	17/07/2004	Vĩnh Long	8.3	4.8	6.6	5.0	24.7	6.2	Đậu	
172	VHU.TAB1.06.172	221A050173	Nguyễn Hoàng	Triều	01/04/2004	Vĩnh Long	7.5	3.6	4.0	3.5	18.6	4.7	Rớt	
173	VHU.TAB1.06.173	221A370055	Trương Huỳnh Tú	Trình	22/11/2004	Khánh Hòa	7.8	5.2	4.9	4.0	21.9	5.5	Đậu	
174	VHU.TAB1.06.174	201A010146	Nguyễn Văn	Trọng	18/05/2002	Thành phố Cần Thơ	6.8	6.0	7.1	4.0	23.9	6.0	Đậu	Bảo lưu: Nói 6,8; Nghe 6,0; Đọc 7,1
175	VHU.TAB1.06.175	221A030019	Trần Kim	Trọng	31/03/2004	An Giang	6.3	3.6	4.3	3.0	17.2	4.3	Rớt	
176	VHU.TAB1.06.176	201A080268	Trần Hà Thanh	Trúc	12/12/2002	Đồng Tháp	6.8	5.2	6.0	5.0	23.0	5.8	Đậu	Bảo lưu: Nghe 5,2; Đọc 6,0
177	VHU.TAB1.06.177	221A320267	Nguyễn Thanh	Trúc	15/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.0	10.0	8.5	31.5	7.9	Đậu	
178	VHU.TAB1.06.178	221A030604	Phan Thanh	Trúc	30/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	10.0	10.0	8.5	37.0	9.3	Đậu	Bảo lưu: Nghe 10; Đọc 10; Viết 8,5
179	VHU.TAB1.06.179	221A370525	Lê Thanh	Trúc	26/01/2004	Đồng Tháp	8.0	9.6	10.0	6.0	33.6	8.4	Đậu	
180	VHU.TAB1.06.180	211A050105	Phạm Thị Hải	Trúc	23/12/2003	Gia Lai	5.5	10.0	8.9	7.5	31.9	8.0	Đậu	
181	VHU.TAB1.06.181	211A210192	Trần Thị Minh	Truyền	26/04/2003	Khánh Hòa	7.0	8.0	10.0	8.5	33.5	8.4	Đậu	
182	VHU.TAB1.06.182	221A230315	Nguyễn Thị	Truyền	01/03/2004	Khánh Hòa	5.0	9.6	7.7	5.0	27.3	6.8	Đậu	
183	VHU.TAB1.06.183	221A010134	Nguyễn Thanh	Tú	25/10/2004	Tây Ninh	6.5	10.0	5.1	5.0	26.6	6.7	Đậu	
184	VHU.TAB1.06.184	215A010005	Nguyễn Văn Anh	Tú	30/03/2003	Tây Ninh	8.0	3.6	6.0	5.5	23.1	5.8	Đậu	
185	VHU.TAB1.06.185	191A020003	Trần Chí Long	Tứ	13/09/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	8.4	6.3	8.5	31.7	7.9	Đậu	
186	VHU.TAB1.06.186	215A010003	Phạm Lê Thanh	Tùng	15/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	5.6	8.6	3.5	26.2	6.6	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
187	VHU.TAB1.06.187	221A080171	Ngô Gia Mạnh	Tường	02/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.5	4.8	7.1	4.5	24.9	6.2	Đậu	
188	VHU.TAB1.06.188	221A310149	Bùi Thị Kim	Tuyển	19/05/2004	Tây Ninh	7.0	7.2	9.4	8.0	31.6	7.9	Đậu	
189	VHU.TAB1.06.189	211A031344	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyển	02/05/2003	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Bảo lưu: Nghe 9,6; Đọc 8,3 Vắng
190	VHU.TAB1.06.190	211A050189	Lê Nguyễn Thanh	Tuyển	02/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	3.2	4.9	7.0	20.6	5.2	Đậu	
191	VHU.TAB1.06.191	221A300048	Trần Thiện Kim	Tuyệt	04/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	9.6	10.0	8.0	35.6	8.9	Đậu	
192	VHU.TAB1.06.192	211A050051	Bùi Ngọc Phương	Uyên	01/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.0	5.1	6.5	25.1	6.3	Đậu	
193	VHU.TAB1.06.193	211A330001	Đặng Phương	Uyên	21/05/2003	Đồng Nai	7.0	7.2	7.7	5.0	26.9	6.7	Đậu	
194	VHU.TAB1.06.194	181A170172	Nguyễn Hàn Phương	Vân	25/02/2000	Lâm Đồng	6.5	7.6	6.9	5.0	26.0	6.5	Đậu	
195	VHU.TAB1.06.195	221A210577	Dương Thị Hồng	Vân	10/11/2004	Quảng Ngãi	6.5	7.2	4.6	3.0	21.3	5.3	Đậu	
196	VHU.TAB1.06.196	211A230051	Võ Thị Thanh	Vân	18/12/2003	Khánh Hòa	6.5	6.8	7.7	5.0	26.0	6.5	Đậu	
197	VHU.TAB1.06.197	181A080053	Vương Khánh	Vân	09/11/2000	Đồng Nai	6.5	6.0	7.1	6.0	25.6	6.4	Đậu	
198	VHU.TAB1.06.198	211A030301	Nguyễn Thị Tường	Vi	30/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.6	5.7	7.5	27.8	7.0	Đậu	
199	VHU.TAB1.06.199	221A030703	Phạm Thị Thuý	Vi	24/04/2004	An Giang	7.5	9.2	8.6	7.0	32.3	8.1	Đậu	
200	VHU.TAB1.06.200	211A031146	Hồ Ngọc Thanh	Vương	22/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	5.2	3.4	8.5	23.1	5.8	Đậu	
201	VHU.TAB1.06.201	221A050554	Trần Thanh	Vy	01/03/2004	Tây Ninh	7.0	7.6	6.9	7.0	28.5	7.1	Đậu	
202	VHU.TAB1.06.202	211A240040	Nguyễn Thị Phương	Vy	16/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
203	VHU.TAB1.06.203	201A160065	Phạm Đặng Như	Xuân	30/10/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	8.0	6.3	5.0	24.3	6.1	Đậu	Bảo lưu: Nghe 8,0; Đọc 6,3
204	VHU.TAB1.06.204	211A031414	Phạm Thị Kim	Ý	29/04/2003	Lâm Đồng	6.5	8.4	7.1	7.0	29.0	7.3	Đậu	
205	VHU.TAB1.06.205	211A230165	Phạm Bảo	Yến	10/10/2003	Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
206	VHU.TAB1.06.206	211A100038	Lý Mỹ	Yên	17/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	7.6	6.3	7.0	28.9	7.2	Đậu	
207	VHU.TAB1.06.207	211A300098	Trần Thị Ngọc	Yên	07/06/2003	Tây Ninh	5.0	8.4	7.1	4.0	24.5	6.1	Đậu	
208	VHU.TAB1.06.208	221A300364	Nguyễn Thị Hải	Yên	27/01/2004	Lâm Đồng	7.0	6.0	4.9	6.0	23.9	6.0	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 208

Số thí sinh dự kiểm tra: 186

Số thí sinh vắng kiểm tra: 22

Số thí sinh đậu: 151

Số thí sinh rớt: 35

Hiệu trưởng

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức